

Bản án số: 11/2023/KDTM-PT

Ngày: 18 - 7 - 2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân

Ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: ông Nguyễn Thế Vinh
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 - 7 - 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 25/2022/TLPT-KDTM ngày 23-12-2022 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 22-7-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2395/2023/QĐXX-PT ngày 03 - 7 - 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ngân hàng N2; địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04-5-2021);

Ông Nguyễn Gia N - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện V, có mặt.

2. Bị đơn:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ; địa chỉ: thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế H - Chức vụ: Giám đốc công ty; địa chỉ cư trú: Khu phố T, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thế H, địa chỉ cư trú: Khu phố T, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt có đơn xin hoãn phiên tòa.

3.2. Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

3.3. Phòng C tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: Số D T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

3.4. Văn phòng C1; địa chỉ: Đường T, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

3.5. Ngân hàng N2, địa chỉ: Số A H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tài T - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N2- Chi nhánh Q, có mặt.

3.6. Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của Công ty cổ phần Đ: Ông Cao Văn X; địa chỉ: Số A H, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3.7. Công ty Cổ phần P, địa chỉ: số B C, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.8. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Nguyễn Thị Kim H1; địa chỉ: Số nhà F, Đường số H, Khu dân cư V, phường T, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

4. Người kháng cáo:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ Hiền V. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Thế H - Chức vụ: Giám đốc công ty; địa chỉ cư trú: Khu phố T, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Kim H1, có mặt.

Ngân hàng N2, Chi nhánh khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị; địa chỉ: Số A H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Tài T - Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N2 khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn trình bày:

Công ty Đ được chuyển đổi vào năm 2013 thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) ký kết với Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện V, tỉnh Quảng Trị (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD ngày 28-9-2010; giấy đề nghị gia hạn hạn mức tín dụng của Công ty Đ đã được Ngân hàng chấp nhận ngày 28-9-2011; Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01A/PLHĐ ngày 19-3-2012. Hạn mức tín dụng số tiền 42.800.000.000 đồng; mục đích vay: Thu mua, chế biến mủ cao su; sản xuất kinh doanh phân bón; lãi suất tại từng thời điểm nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; phương thức trả nợ: Thực hiện trả nợ gốc, lãi theo đúng thời hạn ghi tại Giấy nhận nợ, theo đó ngày 03-8-2011 nhận 352.500.000 đồng, lãi suất 20%/năm, hạn trả ngày 06-4-2012; ngày 04-8-2011 nhận 125.000.000 đồng, lãi 20%/năm, hạn trả ngày 04-4-2012; ngày 22-8-2011 nhận 165.500.000 đồng, lãi 20%/năm, hạn trả ngày 22-4-2012; ngày 12-9-2011 nhận 96.000.000 đồng, lãi 19,5%/năm, hạn trả ngày 12-5-2012; ngày 04-11-2011 nhận 1.000.000.000 đồng, lãi

19%/năm, hạn trả ngày 04-4-2012; ngày 13-02-2012 nhận 1.350.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 13-7-2012; ngày 08-11-2011 nhận 300.000.000 đồng, lãi 19%/năm, hạn trả ngày 08-4-2012; ngày 10-11-2011 nhận 96.000.000 đồng, lãi 19,5%/năm, hạn trả ngày 12-5-2012; ngày 17-11-2011 nhận 991.970.000 đồng, lãi 18%/năm, hạn trả ngày 17-4-2012; ngày 21-11-2011 nhận 1.000.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 21-4-2012; ngày 30-11-2011 nhận 1.131.511.706 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 30-4-2012; ngày 01-12-2011 nhận 600.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 01-5-2012; ngày 06-12-2011 nhận 1.500.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 06-5-2012; ngày 08-12-2011 nhận 1.491.392.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 08-5-2012; ngày 12-12-2011 nhận 600.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 12-5-2012; ngày 14-12-2011 nhận 96.691.259 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 14-8-2012; ngày 14-12-2011 nhận 1.020.553.742 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 14-5-2012; ngày 16-12-2011 nhận 550.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 16-5-2012; ngày 21-12-2011 nhận 500.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 21-5-2012; ngày 22-12-2011 nhận 1.000.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 22-5-2012; ngày 23-12-2011 nhận 500.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 23-5-2012; ngày 26-12-2011 nhận 500.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 26-5-2012; ngày 27-12-2011 nhận 93.024.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 27-5-2012; ngày 13-01-2012 nhận 1.500.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 13-6-2012; ngày 16-01-2012 nhận 2.156.019.461 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 16-6-2012; ngày 16-01-2012 nhận 65.729.775 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 16-9-2012; ngày 18-01-2012 nhận 1.550.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 18-6-2012; ngày 30-01-2012 nhận 3.000.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 30-6-2012; ngày 01-02-2012 nhận 3.000.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 01-7-2012; ngày 03-02-2012 nhận 2.800.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 03-7-2012; ngày 06-02-2012 nhận 2.600.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 06-7-2012; ngày 08-02-2012 nhận 550.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 09-7-2012; ngày 15-02-2012 nhận 1.340.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 15-7-2012; ngày 17-02-2012 nhận 1.710.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 17-7-2012; ngày 21-02-2012 nhận 1.920.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 21-7-2012; ngày 23-02-2012 nhận 1.800.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 03-7-2012; ngày 27-02-2012 nhận 1.580.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 27-7-2012; ngày 29-02-2012 nhận 970.000.000 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 29-7-2012 và ngày 29-02-2012 nhận 247.976.799 đồng, lãi 17,5%/năm, hạn trả ngày 29-10-2012.

Tổng số tiền nhận nợ 42.431.520.907 đồng.

Tài sản thế chấp cho khoản vay gồm:

1. Thế chấp tài sản của ông Nguyễn Thế H là vườn cây cao su gắn với quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 913467 ngày 20-8-2007 tại Vùng KTM V, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 14-9-2010; số tiền bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng là 1.885.331.250 đồng.

2. Thế chấp tài sản của ông Nguyễn Thế H là xe bán tải biển kiểm soát 74K-5089, theo Hợp đồng thế chấp số 04/HĐTC ngày 14-9-2010; số tiền bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng là 187.500.000 đồng.

3. Thế chấp tài sản của Công ty Đ là máy xúc lật bánh lốp biển kiểm soát 74LA-0183 theo Hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 12-7-2011. Số tiền bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng là 315.964.500 đồng.

4. Thế chấp tài sản của ông Nguyễn Thế H là vườn cây cao su gắn với quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI176466 ngày 24-6-2008 tại B, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 12-7-2011; số tiền bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng là 291.562.500 đồng.

5. Thế chấp tài sản của Công ty Đ là quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 411688 ngày 28-6-2011 và số BG 411689 ngày 28-6-2011 mang tên Nguyễn Thế H (hai thửa đất này ông H góp vốn vào công ty), địa chỉ tại Thôn Q, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị và tài sản gắn liền với đất bao gồm: Nhà xưởng, nhà máy chế biến phân bón; dây chuyền máy móc thiết bị chế biến phân bón (Hiện đã chuyển vào hoạt động tại Nhà máy sản xuất phân bón của công ty tại xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị), bộ biến tần M440 1,5KW, trạm cân 20 tấn, cân phân tích độ ẩm, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, trụ sở văn phòng công ty, các công trình khuôn viên Nhà máy và công trình phụ trợ, nhà ở công nhân, tháp nước, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, nhà ăn và công trình phụ, cây bơm dầu và tọc, theo Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 19-7-2011, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 02A1/PL ngày 19-3-2012; số tiền bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng là 7.820.429.312 đồng.

6. Thế chấp tài sản của Công ty Đ là xe ô tô biển kiểm soát 74LB-0158, theo Hợp đồng thế chấp số 05/HĐTC ngày 01-12-2011; số tiền bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng là 525.000.000 đồng.

7. Thế chấp tài sản của Công ty Đ là xe ô tô biển kiểm soát 74K-4507, theo Hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 01-12-2011; số tiền bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng là 280.274.000 đồng.

8. Thế chấp tài sản của Công ty Đ là quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 411688 ngày 28-6-2011 và số BG 411689 ngày 28-6-2011 mang tên Nguyễn Thế H (hai thửa đất này ông H góp vốn vào công ty thế chấp ở Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 19-7-2011), địa chỉ thôn Q, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị và Nhà xưởng nhà máy C2 mù đông; dây chuyền máy móc thiết bị chế biến mù đông; Nhà xưởng nhà máy chế biến cao su mù nước; dây chuyền máy móc thiết bị mù nước, theo Hợp đồng thế chấp số 08/HĐTC ngày 04-4-2012; số tiền bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng là 7.784000.000 đồng.

Các tài sản thế chấp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Đ có địa chỉ ở huyện V, tỉnh Quảng Trị. Riêng tài sản là dây chuyền máy móc thiết bị chế biến phân bón thế chấp, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HĐTC ngày 19-7-2011, có địa chỉ ở thôn Q, xã V, huyện V, Quảng Trị. Ngày 19-3-2012, Ngân hàng đồng ý cho Công ty Đ chuyển vào hoạt động tại Nhà máy sản xuất phân bón của công ty, tại xã H và xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Nghĩa vụ thế chấp dây chuyền máy móc thiết bị chế biến phân bón không thay đổi.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã trả được 1.629.545.907 đồng. Số nợ gốc còn lại 40.801.975.000 đồng, Ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn món nợ đầu tiên từ ngày 04-4-2012.

Ngày 09-12-2013, Ngân hàng hợp đồng mua bán nợ với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam đối với Hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD ngày 28-9-2010, được ký kết giữa Ngân hàng với Công ty Đ.

Ngày 06-6-2018, Công ty Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam hợp đồng mua bán nợ với Ngân hàng đối với khoản nợ nói trên.

Nay, Ngân hàng yêu cầu Công ty Đ thanh toán nợ gốc 40.801.975.000 đồng và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19-7-2022 là 96.127.208.255 đồng, tổng cộng là 136.929.183.255 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp Công ty Đ không trả hoặc trả không đầy đủ, thì đề nghị Tòa án tuyên quyền cho Ngân hàng được yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Lý do Công ty Đ đưa ra để không trả nợ cho Ngân hàng là không phải lỗi của Ngân hàng, bởi khi công ty không có khả năng trả nợ, thì Ngân hàng đã tích cực đốc thúc cũng như tìm phương án xử lý tài sản, nhưng Công ty Đ không hợp tác.

Đối với ý kiến của bà Nguyễn Thị Kim H1 tuyên vô hiệu các tài sản chung vợ chồng thế chấp cho Công ty Đ vay vốn, vì bà H1 không biết là không có cơ sở. Bởi lẽ, quá trình ông H kinh doanh, xây dựng cơ sở vật chất lớn, bà H1 về dự lễ kỷ niệm thành lập công ty bà đã biết, chỉ sau khi Công ty không có khả năng trả nợ ông H và bà H1 mới nại ra lý do trên.

- Bị đơn trình bày:

Công ty Đ thừa nhận việc vay vốn và thế chấp tài sản đúng như Ngân hàng trình bày. Tuy nhiên, công ty không chấp nhận trả nợ, vì theo hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Công ty Đ, thì Ngân hàng sẽ thu hồi thanh lý tài sản sau 30 ngày kể từ ngày Công ty Đ không trả được nợ, nhưng Ngân hàng không thực hiện và cố tình kéo dài thời gian, nên việc tính lãi như vậy là không hợp lý. Cuối năm 2012, có doanh nghiệp đến mua nhà máy, nhưng Ngân hàng không bán, như vậy lỗi tại Ngân hàng, chứ không phải tại Công ty Đ. Đồng thời, yêu cầu Tòa án áp dụng quy định của pháp luật về thời hiệu tuyên bố thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đã hết.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn đề nghị Tòa án tuyên bố các Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 12-7-2011; Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 19-7-2011; Hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 12-7-2011; Hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 01-10-2011; Hợp đồng thế chấp số 05/HĐTC ngày 01-12-2011 và Hợp đồng số 08/HĐTC ngày 04-4-2012 vô hiệu, vì lý do tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên đã thỏa thuận Ngân hàng nâng hạn mức cho vay lên 60.000.000.000 đồng, việc ký kết các hợp đồng này là bảo đảm cho việc giải ngân các khoản nợ tăng thêm, nhưng Ngân hàng không thực hiện thỏa thuận và cũng không hoàn trả lại hồ sơ, giấy tờ đã làm thủ tục.

Trong quá trình hoạt động, Công ty Đ đã sắp xếp lại doanh nghiệp, chuyển nhượng vốn góp 12.600.000.000 đồng, tương đương với 21% vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Đ (Công ty Đ); chuyển nhượng 29.400.000.000 đồng, tương đương 49% vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần P (sau đây viết tắt là Công ty P) và đổi tên thành Công ty TNHH Đ, có trụ sở tại Thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Đến nay Công ty Đ và Công ty P hoàn toàn không thực hiện góp vốn như đã thỏa thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Kim H1 trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Thế H kết hôn hợp pháp năm 1986. Năm 1990, bà sang học tập và làm việc tại Liên bang N, đến năm 1992, ông H cũng sang Nga sinh sống và làm việc. Năm 2005, ông H về nước, mang theo một số tiền lớn mà hai vợ chồng tích góp hơn 10 năm để đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, còn bà và các con tiếp tục sinh sống tại Liên bang N. Ông H đã dùng số tiền đó mua các tài sản gồm:

- Vườn cây cao su gắn liền với quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 913467 ngày 20-8-2007;

- Vườn cây cao su gắn liền với quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI176466 ngày 24-6-2008;

- Quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 411688 ngày 28-6-2011 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 411689 ngày 28-6-2011;

- Xe ô tô bán tải biển kiểm soát 74K-5089 do Công an tỉnh Q cấp ngày 01-8-2005.

Do điều kiện, bà không thể về Việt Nam, nên việc mua bán các tài sản này đều do ông H đứng tên và đăng ký sở hữu và đây là tài sản chung của vợ chồng bà được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Từ ngày 14-9-2010 đến ngày 19-7-2011, ông H đã sử dụng khối tài sản chung trên thế chấp bảo đảm các khoản vay cho Công ty Đ tại Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện V. Tất cả các hợp đồng thế chấp này ông H đã đơn phương xác lập mà không được sự đồng ý của bà.

Vì vậy, bà đề nghị Tòa án tuyên bố: Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 14-9-2010; Hợp đồng thế chấp số 04/HĐTC ngày 14-9-2010; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 12-7-2011; Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 19-7-2011 và Hợp đồng thế chấp số 08/HĐTC ngày 04-4-2012 và Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất ngày 14-7-2011 vô hiệu.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế H trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Kim H1 có quan hệ hôn nhân từ năm 1986, những tài sản có được mang tên ông là do quá trình ông và bà H1 làm ăn sinh sống tại Liên bang N từ năm 1992 đến năm 2005. Lúc đó, do bà H1 đang ở Nga nên việc mua bán, chuyển nhượng chỉ một mình ông đứng tên và khi đưa vào góp vốn, thế chấp ông không cho bà H1 biết, việc định đoạt các tài sản này không có sự đồng ý của bà H1. Do thiếu hiểu biết về pháp luật, nên ông đưa những tài sản trên thế chấp là vi phạm quyền lợi của bà H1. Ông yêu cầu Tòa án tuyên bố các Hợp đồng số 01/HĐTC ngày 14-9-2010; hợp đồng số 04/HĐTC ngày 14-9-2010 và hợp đồng số 01/HĐTC ngày 12-7-2011 vô hiệu.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng N2 trình bày:*

Theo hợp đồng tín dụng số 03/2010/HĐTD ĐT-NHPT-QTR ngày 30-6-2010, giữa Ngân hàng N2 - Chi nhánh Q (sau đây viết tắt là Ngân hàng N2) và Công ty TNHH MTV Đ, với mức vốn vay đầu tư tài sản cố định là 11.500.000.000 đồng. Tài sản thế chấp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/HĐTCTS-NHPT-QTR ngày 30-6-2010 là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án. Đến ngày 20-6-2013, các bên trong hợp đồng thế chấp thỏa thuận ký

Phụ lục hợp đồng số 03/2013/PLHĐTCTS-NHPT.QTR thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, trong đó xác định tài sản thế chấp có 01 xe xúc lật hiệu LIUGONG ZL 30E của Trung Quốc, xe mới 100% (số khung G0901584, số máy B761701666) và dây chuyền sản xuất phân bón, gồm 20 cụm chi tiết được mô tả cụ thể. Hợp đồng được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 02-12-2013. Ngân hàng Phát triển yêu cầu Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết thỏa đáng quyền lợi của Ngân hàng.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Dây chuyền sản xuất phân bón gồm lò đốt, ống sấy, máy nghiền, máy định lượng, hệ thống trộn, hệ thống phụ men nối liền các chi tiết này là các băng chuyền. Theo ý kiến của ông Nguyễn Thế H và đại diện của nguyên đơn dây chuyền này được thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp, được chuyển từ Nhà máy chế biến phân bón ở thôn Q, xã V. Tuy nhiên, một phần ống sấy (được xác định cách mô tơ khoảng 1,2 m kéo dài đến lò đốt) là phần ống của dàn máy được thế chấp cho Ngân hàng N2. Xe xúc lật nêu trên là đối tượng tài sản được thế chấp trong hai hợp đồng thế chấp (Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐTCTS-NHPT-QTR ngày 30-6-2010, giữa Ngân hàng N2 với Công ty Đ và Hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 12-7-2011, giữa Ngân hàng N2 và Công ty Đ).

- *Đại diện UBND xã V trình bày:* Ông Trần Quốc L đại diện cho Ủy ban nhân dân xã V chứng thực với nội dung là ông Nguyễn Thế H có các tài sản như đất, cây cao su ở trên địa bàn xã V quản lý là đúng quy định của pháp luật.

- *Văn phòng C1 trình bày:*

Ông Nguyễn Thế H đề nghị Văn phòng C1 công chứng 03 hợp đồng thế chấp, trong đó có hai hợp đồng là thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3, 01 hợp đồng là tài sản của Công ty Đ. Văn phòng căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Thế H để công chứng là đúng quy định của pháp luật.

- *Phòng Công chứng tỉnh Quảng Trị trình bày:*

Phòng Công chứng căn cứ theo quy định của Luật Công chứng để công chứng hợp đồng thế chấp tài sản bên thứ 3 là đúng pháp luật.

Theo kết quả yêu cầu xác minh của Tòa án đối với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C1 và Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng đều xác nhận các bên đăng ký giao dịch bảo đảm Ngân hàng N3 và Công ty Đ chưa đăng ký thay đổi đối với các yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm.

(Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần P và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của Công ty Cổ phần Đ là ông Cao Văn X không có ý kiến bằng văn bản).

[2] Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 22-7-2022, và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 20/2022/QĐ-SCBSBA ngày 19-8-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng; các Điều 122, 324, 471, 474, 318, 355, 715 và 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ phải trả cho Ngân hàng N2 136.929.183.255 đồng; trong đó, tiền gốc là 40.801.975.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19-7-2022 là 96.127.208.255 đồng.

2. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên, thì Ngân hàng N2 có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là:

2.1. Vườn cây cao su gắn với quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 913467 ngày 20-8-2007 tại Vùng KTM V, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị, mang tên Nguyễn Thế H, theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 14-9-2010 để thanh toán số tiền bảo đảm 1.885.331.250 đồng và lãi phát sinh.

2.2. Xe bán tải, biển kiểm soát 74K-5089, Giấy đăng ký mang tên Nguyễn Thế H, theo Hợp đồng thế chấp số 04/HĐTC ngày 14-9-2010 để thanh toán số tiền bảo đảm 187.500.000 đồng và lãi phát sinh.

2.3. Máy xúc lật bánh lốp, biển kiểm soát 74LA-0183, Giấy đăng ký mang tên Công ty Đ, theo Hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 12-7-2011 để thanh toán số tiền bảo đảm 315.964.500 đồng và lãi phát sinh.

2.4. Vườn cây cao su gắn với quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI176466 ngày 24-6-2008 tại B, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị, mang tên Nguyễn Thế H, theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 12-7-2011 để thanh toán số tiền bảo đảm 291.562.500 đồng và lãi phát sinh.

2.5. Quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 411688 ngày 28-6-2011 và số BG 411689 ngày 28-6-2011, mang tên Nguyễn Thế H, địa chỉ thôn Q, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị và tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 19-7-2011, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 02A1/PL ngày 19-3-2012 để thanh toán số tiền bảo đảm 7.820.429.312 đồng và lãi phát sinh.

2.6. Xe ô tô, biển kiểm soát 74LB-0158, Giấy đăng ký mang tên Công ty Đ, theo Hợp đồng thế chấp số 05/HĐTC ngày 01-12-2011 để thanh toán số tiền bảo đảm 525.000.000 đồng và lãi phát sinh.

2.7. Xe ô tô, biển kiểm soát 74K-4507, Giấy đăng ký mang tên Công ty Đ, theo Hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 01-12-2011 để thanh toán số tiền bảo đảm 280.274.000 đồng và lãi phát sinh.

2.8. Quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 411688 ngày 28-6-2011 và số BG 411689 ngày 28-6-2011 mang tên Nguyễn Thế H, địa chỉ thôn Q, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị và tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 08/HĐTC ngày 04-4-2012 để thanh toán số tiền bảo đảm 7.784000.000 đồng và lãi phát sinh.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim H1 tuyên bố vô hiệu Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 14-9-2010; Hợp đồng thế chấp số 04/HĐTC ngày 14-9-2010; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 12-7-2011; Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 19-7-2011; Hợp đồng thế chấp số 08/HĐTC ngày 04-4-2012 và Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất ngày 14-7-2011, giữa ông Nguyễn Thế H với Công ty Đ.

[3] Kháng cáo:

- Ngày 26-7-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thế H kháng cáo bản án; ngày 31-10-2022, ông Nguyễn Thế H rút kháng cáo.

- Ngày 26-7-2022, bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ kháng cáo bản án. Nêu lý do kháng cáo là tại thời điểm ký kết các hợp đồng, Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện V thoả thuận với Công ty Đ nâng hạn mức cho vay lên 60.000.000.000 đồng, việc ký kết các hợp đồng này là bảo đảm cho việc giải ngân các khoản nợ tăng thêm, nhưng Ngân hàng không thực hiện thoả thuận; Toà án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu này là vi phạm tố tụng, từ đó đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại; trường hợp không huỷ bản án sơ thẩm thì đề nghị tuyên vô hiệu các hợp đồng thế chấp tài sản, gồm: ((1) Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 12-7-2011, (2) Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 12-7-2011, (3) Hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 12-7-2011, (4) Hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 01-12-2011, (5) Hợp đồng thế chấp số 05/HĐTC ngày 01-12-2011 và (6) Hợp đồng thế chấp số 08/HĐTC ngày 04-4-2012).

- Ngày 01-8-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị Kim H1 kháng cáo bản án.

- Ngày 03-8-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N2 kháng cáo bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người kháng cáo giữ nguyên các nội dung kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị Kim H1 cho rằng ông Nguyễn Thế H2 đã sử dụng tài sản chung của vợ chồng để thế chấp vay tiền Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện V bằng 05 hợp đồng, gồm: (1) Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 14-9-2010, (2) Hợp đồng thế chấp số 04/HĐTC ngày 14-9-2010, (3) Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 12-7-2011, (4) Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 19-7-2011 và (5) Hợp đồng thế chấp số 08/HĐTC ngày 04-4-2012 là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Vì vậy, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm tuyên vô hiệu cả 05 hợp đồng nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N2 - Chi nhánh T1-Quảng Trị cho rằng tại Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 03/2010/HĐTCTS-NHPT.QTR ngày 30-6-2010 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 03/2010/HĐTCTS-NHPT.QTR ngày 20-6-2013 được ký kết giữa Ngân hàng N2 với Công ty Đ thì tài sản thế chấp gồm 01 máy xúc lật, bánh lốp hiệu LIUGONG ZL30E và 01 dây chuyền thiết bị sản xuất phân bón; hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản Đà Nẵng theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm không xem xét đến quyền lợi của Ngân hàng phát triển. Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, Ngân hàng N2 đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết tranh chấp tài sản, giữa Ngân hàng N2 - Chi nhánh Q với Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện V, tài sản tranh chấp là 01 máy xúc lật, bánh lốp hiệu LIUGONG ZL30E và 01 dây chuyền thiết bị sản xuất phân bón.

Nguyên đơn là Ngân hàng N2 đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và của những người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm được tổ chức phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai. Đối với các kháng cáo đều do không có căn cứ nên không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định;

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Tư cách bị đơn: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Đ trở thành Công ty TNHH Đ Hiền V, đã được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Q đăng ký thay đổi ngày 17-10-2013, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Nguyễn Thế H (Tổng Giám đốc). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty TNHH Đ kế thừa quyền, nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Đ là đúng pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn là các pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc và lãi vay, theo các hợp đồng đã ký kết, đây là tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng tín dụng; đồng thời, các hợp đồng thế chấp mà bà Nguyễn Thị Kim H1 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập) yêu cầu tuyên vô hiệu là một bộ phận không thể tách rời của các Hợp đồng tín dụng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là đúng quy tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có địa chỉ trụ sở đóng tại huyện H, tỉnh Quảng Trị, nhưng tại Điều 13 của Hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD ngày 28-9-2010 cam kết chung “... Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án nơi bên A đóng trụ sở”. Bên A trong hợp đồng là Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện V. Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh thụ lý vụ án kinh doanh thương mại là đúng quy định tại khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng các Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh đã tham gia giải quyết vụ án này, hiện không còn Thẩm phán để giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định rút hồ sơ vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 2 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào địa chỉ đăng ký trụ sở Công ty Cổ phần P và ông Cao Văn X (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Công ty Cổ phần Đ), Tòa án cấp sơ thẩm đã cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng, nhưng việc cấp tổng đạt này không có hiệu quả, Ngân hàng yêu cầu Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là đúng quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phòng C tỉnh Quảng Trị và Văn phòng C1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do. Toà án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện, tại Điều 319 của Luật Thương mại quy định thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Các khoản vay đến hạn phải trả nợ bắt đầu từ ngày 04-4-2012, khoản vay đến hạn trả cuối cùng vào ngày 29-10-2012, nhưng tại Giấy xác nhận số dư tài khoản tiền vay ngày 31-10-2013; Biên bản làm việc về việc thỏa thuận và cam kết trả nợ ngày 09-12-2013, bên vay đã xác nhận nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện, đã hòa giải với nhau về lộ trình thanh toán nợ. Ngày 09-12-2013, Ngân hàng hợp đồng mua bán nợ với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam đối với Hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD ngày 28-9-2010, được ký kết giữa Ngân hàng với Công ty Đ, sau khi mua nợ Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam đã khởi kiện. Tuy nhiên, ngày 06-6-2018, Ngân hàng mua lại khoản nợ và tiếp tục khởi kiện cho đến nay, dó đó Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn là có căn cứ.

Hợp đồng tín dụng được hai bên giao kết và thực hiện trước ngày 01-01-2017, Toà án cấp sơ thẩm áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Thương mại, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Các quy định này cũng không trái với các quy định của Bộ luật Dân sự 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty Đ có đơn xin hoãn phiên tòa, do nội dung kháng cáo trùng với các kháng cáo khác trong vụ án nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem như Công ty Đ không rút kháng cáo, nên xem xét giải quyết chung trong bản án.

[2] Xem xét các nội dung kháng cáo về số tiền vay và lãi xuất:

Về số tiền gốc: Ngày 28-9-2010, Công ty Đ ký với Ngân hàng Hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD; ngày 19-3-2012, ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01A/PLHĐ, theo đó từ năm 2011 đến năm 2012, Công ty Đ đã nhận đủ số tiền vay theo các Giấy nhận nợ là 42.431.520.907 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã trả được 1.998.025.000 đồng tiền gốc, số nợ gốc còn lại 40.801.975.000 đồng.

Về số tiền lãi: Luật Các tổ chức tín dụng quy định tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất. Theo các Giấy nhận nợ giữa Ngân hàng với Công ty Đ có quy định mức lãi suất tại thời điểm nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, dư nợ gốc của Công ty Đ không được Ngân hàng gia hạn nợ gốc và đã bị Ngân hàng chuyển toàn bộ sang nợ quá hạn, kể từ ngày vi phạm theo thời hạn trong từng Giấy nhận nợ. Như vậy, sự thỏa thuận về lãi suất cho vay, lãi suất nợ quá hạn, giữa Ngân hàng và Công ty Đ, cũng như việc chuyển nợ đến hạn sang nợ quá hạn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng và đúng quy định tại Điều 471 và khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không đồng ý trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, với lý do trong hợp đồng thỏa thuận, Ngân hàng sẽ thu hồi thanh lý tài sản sau 30 ngày, kể từ ngày Công ty Đ không trả được nợ, nhưng Ngân hàng không

thực hiện, trong khi có doanh nghiệp đến mua nhà máy, Ngân hàng không bán là lỗi tại Ngân hàng. Đối với nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Ngày 04-4-2012, Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì ngày 25-4-2012, Ngân hàng đã có văn bản về kế hoạch thực hiện phương án xử lý nợ; ngày 12-6-2012, Chi nhánh Công ty M nợ và tồn đọng của doanh nghiệp tại Đà Nẵng là đối tác mua nợ có Biên bản làm việc với đại diện Công ty Đ, nội dung Chi nhánh mua lại tài sản với điều kiện Công ty Đ phải kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31-12-2011, ngày 31-3-2012 và xây dựng kế hoạch kinh doanh khả thi từ năm 2012 đến năm 2014, nhưng Công ty Đ không thực hiện, dẫn đến không bán được tài sản là lỗi của phía bị đơn.

Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc Công ty Đ phải trả nợ gốc là 40.801.975.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19-7-2022 là 96.127.208.255 đồng, tổng cộng là 136.929.183.255 đồng cho Ngân hàng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xem xét các kháng cáo về xử lý tài sản thế chấp:

Theo các Hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 12-7-2011, bảo đảm tiền gốc là 315.964.500 đồng; số 05/HĐTC ngày 01-12-2011, bảo đảm tiền gốc là 525.000.000 đồng; số 03/HĐTC ngày 01-12-2011, bảo đảm tiền gốc là 373.699.000 đồng; Hợp đồng số 02/HĐTC ngày 19-7-2011 và Hợp đồng thế chấp số 08/HĐTC ngày 04-4-2012, bảo đảm tiền gốc là 15.568.000.000 đồng, trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Bị đơn không đồng ý xử lý tài sản thế chấp và yêu cầu vô hiệu đối với các Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 12-7-2011; số 02/HĐTC ngày 19-7-2011; số 03/HĐTC ngày 12-7-2011; số 03/HĐTC ngày 01-10-2011; số 05/HĐTC ngày 01-12-2011 và Hợp đồng số 08/HĐTC ngày 04-4-2012, vì tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên đã thỏa thuận Ngân hàng nâng hạn mức cho vay lên 60.000.000.000 đồng, việc ký kết các hợp đồng này là bảo đảm cho việc giải ngân các khoản nợ tăng thêm. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại Điều 2 của các Hợp đồng thế chấp quy định về phạm vi nghĩa vụ bảo đảm, thì tài sản thế chấp cho Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với Công ty, trong khi đó giữa Ngân hàng với Công ty chỉ mới phát sinh Hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD ngày 28-9-2010, với hạn mức 42.800.000.000 đồng, không có Hợp đồng tín dụng nào khác về việc nâng hạn mức tín dụng cho vay, do đó không có cơ sở để chấp nhận ý kiến này của bị đơn.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, các hợp đồng thế chấp được ký kết gồm: bên thế chấp là Công ty Đ, bên nhận thế chấp là Ngân hàng. Bên thế chấp đồng ý bằng tài sản thế chấp của mình bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên thế chấp đối với bên Ngân hàng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD ngày 28-9-2010, các Hợp đồng thế chấp đã được Văn phòng C1 chứng nhận và đã đăng ký giao dịch bảo đảm. Như vậy, hợp đồng thế chấp đã thể hiện ý chí của Công ty Đ là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng đúng quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 318 và Điều 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp khi bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm quyết định “*Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên, thì Ngân hàng N2 có*

quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp” là đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn và những người liên quan về nội dung này không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Kim H1:

Bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Thế H kết hôn năm 1986; năm 1992, ông H sang Công hoà liên bang N1 định cư với bà H1. Năm 2005, ông H về Việt Nam định cư và (1) Nhận chuyển nhượng tài sản là vườn cây cao su gắn liền với quyền sử dụng đất tại vùng KTM V, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị và được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 913467 ngày 20-8-2007, (2) Vườn cây cao su gắn liền với quyền sử dụng đất tại B, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị và được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 176466 ngày 24-6-2008, (3) Quyền sử dụng đất tại Thôn Q, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị và được UBND huyện V cấp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 411688 ngày 28-6-2011 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 411689 ngày 28-6-2011) và (4) Xe ô tô, biển kiểm soát 74K-5089, đăng ký quyền sử dụng, sở hữu Nguyễn Thế H. Ông Nguyễn Thế H là người đứng tên trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản.

Ông Nguyễn Thế H sử dụng các tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 913467 ngày 20-8-2007; số AI176466 ngày 24-6-2008 và xe ô tô, biển kiểm soát 74K-5089 thế chấp cho Công ty Đ, theo Hợp đồng thế chấp số 04/HĐTC ngày 14-9-2010 và Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 12-7-2011 và góp vốn vào Công ty Đ tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 411688 ngày 28-6-2011 và số BG 411689 ngày 28-6-2011.

Các hợp đồng thế chấp và hợp đồng góp vốn nêu trên đã được Văn phòng C1 và Phòng C tỉnh Quảng Trị công chứng và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, vì trên các Giấy chứng nhận chỉ có một mình ông H đứng tên.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Kim H1 cho rằng khi về nước, ông Nguyễn Thế H mang tiền về mua tài sản là quyền sử dụng đất. Bà không biết ông H thế chấp và góp vốn vào Công ty Đ, vì bà không quan tâm, bà chỉ biết Công ty ông H thành lập là công ty một thành viên, ông H làm chủ. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để khẳng định: Ông Nguyễn Thế H thành lập Công ty từ năm 2005, sau nhiều lần đăng ký thay đổi thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ, chủ sở hữu và là người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Thế H. Căn cứ vào Điều lệ của Công ty (năm 2007), thì toàn bộ vốn là do chủ sở hữu công ty đóng góp, trong đó tiền Việt Nam là 8.580.000.000 đồng, tài sản khác là 920.000.000 đồng, gồm giá trị quyền sử dụng đất 520.000.000 đồng và xe ô tô, biển kiểm soát 74K-5089 (được thế chấp ở HĐ số 04/HĐTC ngày 14-9-2010). Như vậy, Công ty Đ bắt đầu hoạt động từ năm 2005, số tiền ông H mang từ N1 về (theo ông H, bà H1 khai tại phiên tòa sơ thẩm khoảng 10 tỷ đồng), thì ông H đã sử dụng thành lập công ty và mua một số tài sản rồi đứng tên riêng ông H, không có tên bà H1. Quá trình công ty hoạt động, đến năm 2010, bà H1 về Việt Nam và có tham dự lễ kỷ niệm 05 năm thành lập công ty; đồng thời, thời gian ông H kinh doanh tại Việt Nam thì quan hệ vợ chồng ông H với bà H1 vẫn bình thường.

Ông Nguyễn Thế H vay của Ngân hàng số tiền rất lớn rồi đưa vào kinh doanh. Tài sản thế chấp là các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ông H nhận chuyển

nhượng từ năm 2007, 2008 và năm 2011 và các Giấy này chỉ có mình tên ông H, theo đúng Luật đất đai 2003 và Điều 43 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004. Bà H1 cho rằng mình không thuộc trường hợp định cư ở nước ngoài, nên nếu là tài sản chung thì phải được đứng tên chung trong các Giấy chứng nhận (theo Quyết định ly hôn của ông H và bà H1 số 348/2016 ngày 31-5-2016 thì cả ông H và bà H1 đều thừa nhận vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2004). Nay các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên ông H, nên Ngân hàng chỉ đưa ông H đứng tên trong các Hợp đồng thế chấp là hợp lý.. Hơn nữa, ông H vay vốn hoạt động kinh doanh công khai, Bà H1 biết ông H kinh doanh bằng nguồn tiền ông H giữ (đã mua tài sản để thế chấp); bà H1 không có ý kiến phản đối gì về quá trình vay, kinh doanh của ông H chỉ khi Công ty Đ không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng, đến năm 2016, bà H1 mới cho rằng ông H đưa tài sản chung vợ chồng thế chấp mà bà H1 không biết là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 19-7-2011 và Hợp đồng thế chấp số 08/HĐTC ngày 04-4-2012, thì trước đó ông H đã góp vốn vào Công ty Đ; trình tự, thủ tục góp vốn và hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Ngân hàng là người nhận thế chấp đúng pháp luật, nên là người thứ ba ngay tình, do đó quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng được pháp luật bảo vệ.

Như vậy, việc ông Nguyễn Thế H đưa tài sản chung của vợ chồng thế chấp và góp vốn vào Công ty Đ để vay tiền của Ngân hàng nhằm phục vụ mục đích kinh doanh, tạo ra lợi nhuận, hình thành tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Kim H1 trong thời gian dài, bà H1 biết và cũng đã trực tiếp tham gia ngày lễ lớn của công ty, Chỉ khi công ty làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ thì ông H, bà H1 mới cho rằng bà H1 không biết ông H dùng tài sản để thế chấp vay tiền Ngân hàng. Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu “Tuyên bố các hợp đồng mà ông Nguyễn Thế H thế chấp và góp vốn cho Công ty Đ vô hiệu” là có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của Ngân hàng N2:

Công ty Đ ký hợp đồng thế chấp số 03/HĐTC ngày 12-7-2011 với Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện H, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11-8-2011, tài sản thế chấp là máy xúc lật bánh lốp, biển kiểm soát 74LA-0183 và Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 19-7-2011 và Phụ lục hợp đồng số 02AL/PL ngày 19-3-2012, với nội dung Ngân hàng đồng ý cho Công ty chuyển dây chuyền chế biến phân bón đang thế chấp tại Hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 19-7-2011 có giá trị 4.037.500.000 đồng vào hoạt động tại Nhà máy sản xuất phân bón của công ty tại xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

Trước đó, Công ty Đ ký hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai (Tài sản hình thành từ vốn vay) số 03/2010/HĐTCTS ngày 30-6-2010 với Ngân hàng N2, tài sản thế chấp gồm các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án khai thác than bùn và chế biến phân phức hợp hữu cơ vi sinh đa vi lượng. Ngày 20-6-2013, hai bên ký tiếp Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 03/2013/PLHĐTS ngày 19-3-2012, với nội dung mô tả tài sản thế chấp theo Hợp đồng số 03/2010, theo đó phần tài sản được mô tả có dây chuyền sản xuất phân bón gồm 20 cụm chi tiết và xe xúc lật bánh lốp, biển kiểm soát 74LA-0183.

Hai tài sản mà Công ty Đ thế chấp cho 02 Ngân hàng, thì chỉ đến hạn xử lý tài sản đối với Ngân hàng N2, và Ngân hàng N2 đã khởi kiện yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp này khi bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do Ngân hàng phát triển chưa yêu cầu xử lý tiền vay, nên chưa có căn cứ để buộc bên vay trả số tiền nợ là bao nhiêu, nên chưa thể quyết định cho Ngân hàng phát triển được thanh lý tài sản thế chấp để thu hồi vốn. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không xem xét việc trả nợ và xử lý tài sản thế chấp cho Ngân hàng N2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại Điều 324 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Một tài sản có thể được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự... Trong trường hợp phải xử lý tài sản để thực hiện một nghĩa vụ đến hạn, thì các nghĩa vụ khác tuy chưa đến hạn đều vẫn được coi là đến hạn và tất cả các bên cùng nhận bảo đảm đều được tham gia xử lý tài sản...”*. Từ quy định này, mặc dù chưa đến hạn nhưng Ngân hàng N2 có quyền khởi kiện một vụ án khác (nếu có tranh chấp) để tham gia xử lý tài sản thế chấp thu hồi vốn cho vay.

[6] Như vậy, kháng cáo của bị đơn, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị Kim H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N2 đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[8] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ Hiền V.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị Kim H1.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N2,

- Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 22-7-2022 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án

số CC/2021/0000182 ngày 27-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Kim H1 phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số CC/2021/0000181 ngày 27-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị; bà Nguyễn Thị Kim H1 đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N2 (Chi nhánh K - Quảng Trị) phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số CC/2021/0000173 ngày 20-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị; Ngân hàng N2 đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Người tham gia tố tụng (theo địa chỉ);
- Lưu H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long